

Số: /KH-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

KẾ HOẠCH
Phát triển công nghiệp công nghệ số thành phố Hải Phòng
giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045

Thực hiện Quyết định số 840/QĐ-TTg ngày 13/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045;

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Kế hoạch phát triển công nghiệp công nghệ số giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn 2045, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

1.1. Phát triển công nghiệp công nghệ số (CNCNS) là phát triển một ngành kinh tế - kỹ thuật, ngành công nghiệp nền tảng, giữ vai trò động lực then chốt để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; góp phần tạo nền móng vững chắc cho chuyển đổi số quốc gia; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức hai con số; đóng vai trò quyết định trong việc hiện thực hóa khát vọng đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045.

1.2. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm, xác định khu vực kinh tế tư nhân là động lực quan trọng nhất để phát triển CNCNS, trong đó, chú trọng huy động các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các tập đoàn tư nhân lớn chuyên dịch, đầu tư, phát triển ngành CNCNS. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, xây dựng hành lang pháp lý, quy hoạch hạ tầng CNCNS và tạo lập thị trường thông qua việc định hướng, đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm quốc gia, bài toán lớn về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số cho các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam.

1.3. Phát triển CNCNS với tinh thần "Make in Viet Nam" - sáng tạo tại Việt Nam, làm ra tại Việt Nam để dẫn dắt; doanh nghiệp Việt Nam làm chủ công nghệ, chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu, thiết kế, sản xuất và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, làm chủ thị trường trong nước và nâng cao năng lực cạnh tranh, dẫn dắt để vươn ra toàn cầu. Kết hợp hài hòa giữa tự chủ công nghệ với hợp tác quốc tế sâu rộng; chủ động tham gia và tiến tới dẫn dắt ở một số khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

1.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút, trọng dụng nhân tài

là yếu tố then chốt, đột phá bảo đảm đồng bộ với phát triển hệ sinh thái ngành, gắn kết chặt chẽ theo mô hình "Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp" trong đào tạo và sử dụng nhân lực CNCNS.

1.5. Phát triển CNCNS phải gắn liền với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; chú trọng hỗ trợ nghiên cứu, cải tiến và chuyển đổi hoạt động sản xuất để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số (CNS) thân thiện với môi trường.

2. Yêu cầu

Ưu tiên bố trí nguồn lực và cân đối ngân sách nhà nước hằng năm để hỗ trợ, tài trợ kinh phí cho Kế hoạch. Phát huy sự chủ động, năng động của thành phố trong việc bố trí, huy động các nguồn lực và kiến tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư trong nước và quốc tế cho phát triển CNCNS, ưu tiên hỗ trợ các dự án khởi nghiệp sáng tạo, chip bán dẫn, sản phẩm CNS trọng điểm trên địa bàn.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển CNCNS thành phố Hải Phòng trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, có năng lực cạnh tranh, đóng vai trò động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của thành phố; từng bước hình thành hệ sinh thái doanh nghiệp CNS, sản phẩm, dịch vụ và nguồn nhân lực chất lượng cao theo tinh thần "Make in Viet Nam"; góp phần thực hiện mục tiêu phát triển CNCNS quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Doanh thu ngành CNCNS tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 2026 - 2030 đạt mức từ 12% trở lên; doanh thu xuất khẩu sản phẩm và dịch vụ CNS của doanh nghiệp CNS Việt Nam trên địa bàn thành phố tăng trưởng bình quân đạt tối thiểu 30%/năm.

b) Phấn đấu đạt từ 2.000 đến 3.000 doanh nghiệp CNS; trong đó tối thiểu có 01 doanh nghiệp CNS Việt Nam đóng trên địa bàn thành phố ngang tầm các nước tiên tiến.

c) Tăng cường đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực CNCNS; bảo đảm cơ cấu hợp lý giữa nhân lực nghiên cứu, phát triển, kỹ sư thực hành và công nhân kỹ thuật; hình thành đội ngũ, mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước về CNS, đủ năng lực dẫn dắt, thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm, bài toán lớn của thành phố.

d) Doanh nghiệp CNS Việt Nam trên địa bàn thành phố có khả năng làm chủ công nghệ để sản xuất, cung cấp các sản phẩm, dịch vụ thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm; phấn đấu thực hiện tối thiểu 01 hoạt động cấp

phép và triển khai thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng CNS phù hợp điều kiện thực tiễn phát triển CNCNS nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, hoàn thiện khung pháp lý về CNCNS.

đ) Hình thành tối thiểu 01 khu CNS tập trung; phát triển mạng lưới các trung tâm, phòng thí nghiệm trên địa bàn thành phố phục vụ sản xuất, thiết kế và đo kiểm chip bán dẫn; thiết bị mạng 5G/6G và các thế hệ tiếp theo, sản phẩm CNS đạt chuẩn quốc tế.

3. Tầm nhìn đến năm 2045

Hải Phòng trở thành thành phố có ngành CNCNS phát triển, là trung tâm CNCNS, nằm trong nhóm dẫn đầu các thành phố CNCNS của cả nước; CNCNS trở thành ngành kinh tế chủ đạo, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và vị thế của thành phố.

Phát triển đội ngũ doanh nghiệp CNS trên địa bàn thành phố có năng lực cạnh tranh, góp phần trong làm chủ công nghệ lõi, dẫn dắt xu hướng phát triển và khẳng định vị thế, thương hiệu "Make in Viet Nam" trong chuỗi giá trị toàn cầu; bảo đảm tỷ lệ doanh nghiệp CNS tương đương các thành phố phát triển, phấn đấu hình thành tối thiểu 05 doanh nghiệp CNS của thành phố ngang tầm các nước tiên tiến và thu hút thêm ít nhất 01 dự án mới của các tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Hải Phòng.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về công nghiệp công nghệ số

a) Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thực tiễn và đề xuất định hướng xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thúc đẩy phát triển ngành CNCNS; thường xuyên rà soát, đánh giá tác động và đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan để tháo gỡ các điểm nghẽn, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với pháp luật về CNCNS.

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong lĩnh vực CNCNS.

c) Nghiên cứu, phối hợp hoàn thiện tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật về CNCNS; hỗ trợ doanh nghiệp CNS tham gia xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế nhằm thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ CNS ra thị trường toàn cầu.

2. Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số

a) Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản phẩm, dịch vụ CNS thông qua thực hiện: nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ khoa học,

công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt.

b) Triển khai các dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ CNS, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn theo quy định pháp luật.

c) Hỗ trợ triển khai cơ chế thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng CNS tạo môi trường pháp lý thuận lợi để doanh nghiệp CNS mạnh dạn đổi mới sáng tạo, đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường.

d) Hỗ trợ, phát triển sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm: tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư, ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS trọng điểm theo quy định của pháp luật; rà soát, cập nhật Danh mục sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm phù hợp với điều kiện thực tiễn; ưu tiên sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để đặt hàng, giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp nghiên cứu, sản xuất hoặc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ CNS thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ CNS trọng điểm, tạo thị trường ban đầu cho doanh nghiệp CNS.

3. Phát triển doanh nghiệp công nghệ số

a) Phát triển hệ sinh thái doanh nghiệp CNS:

- Hỗ trợ doanh nghiệp CNS nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ CNS; hỗ trợ doanh nghiệp CNS áp dụng các quy trình quản lý chất lượng tiên tiến theo chuẩn quốc tế để nâng cao uy tín sản phẩm, dịch vụ CNS "Make in Viet Nam"; thúc đẩy hợp tác hình thành hệ sinh thái sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ CNS.

- Khuyến khích doanh nghiệp CNCNS Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để thực hiện mua lại, sáp nhập doanh nghiệp, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển ở nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật nhằm tiếp nhận, làm chủ, khai thác hiệu quả CNS lõi, công nghệ chiến lược và mở rộng thị trường phục vụ phát triển CNCNS.

- Triển khai các hoạt động hỗ trợ các doanh nghiệp CNS vươn ra thị trường quốc tế; trong đó tập trung vào việc xây dựng thương hiệu quốc gia, hỗ trợ thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của doanh nghiệp CNS tại các thị trường trọng điểm.

b) Hỗ trợ khởi nghiệp trong lĩnh vực CNCNS:

- Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực CNCNS thông qua các hoạt động: đào tạo phát triển nguồn nhân lực CNCNS; thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao, nhân tài CNS; nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm; tư vấn khởi nghiệp; mua công nghệ và đổi mới công nghệ.

- Hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong CNCNS.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp CNS nhỏ và vừa thực hiện các hoạt động: nhận chuyển giao công nghệ mới; thuê mua các giải pháp, phần mềm chuyển đổi số; thuê chuyên gia tư vấn kỹ thuật để cải tiến quy trình sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm tham gia vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp lớn thông qua các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho các dự án ứng dụng và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

d) Phát triển lực lượng doanh nghiệp CNS chủ lực: khuyến khích, hỗ trợ phát triển một số doanh nghiệp CNS quy mô lớn trên địa bàn thành phố để phát triển hạ tầng số, nhân lực số, dữ liệu số, công nghệ chiến lược, an ninh mạng; Đặt hàng và giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật để các doanh nghiệp CNS Việt Nam tham gia giải quyết các nhiệm vụ trọng điểm, bài toán lớn về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của thành phố.

4. Phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số

a) Hỗ trợ, bố trí kinh phí triển khai chính sách hỗ trợ phát triển nhân lực CNCNS trong các cơ sở giáo dục, trong đó ưu tiên: đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, phòng thí nghiệm, công cụ, phần mềm dạy và học phục vụ đào tạo nhân lực CNCNS.

b) Phát triển đội ngũ cán bộ chuyên trách về CNCNS trong các cơ quan nhà nước: tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn nâng cao kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước về CNCNS.

c) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNCNS trong doanh nghiệp: tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn ngắn hạn, chuyên sâu về kỹ năng số, quản trị công nghệ, chuyển đổi số dành cho nhân sự của doanh nghiệp CNS; tổ chức triển khai các chương trình đào tạo lại (Reskill) và đào tạo nâng cao (Upskill) để chuyển đổi nguồn nhân lực các ngành khác sang ngành CNS và chuyển đổi giữa các lĩnh vực thuộc CNS.

d) Trọng dụng, thu hút nhân lực CNCNS chất lượng cao và nhân tài CNS thông qua: hỗ trợ kinh phí để thực hiện thu hút nguồn nhân lực CNCNS chất lượng cao, nhân tài CNS thông qua các chế độ đãi ngộ đặc biệt về thu nhập, thuế và điều kiện làm việc; hỗ trợ kinh phí thuê chuyên gia, nhà khoa học, tổng công trình sư, nhân tài trong và ngoài nước để dẫn dắt các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về CNCNS.

đ) Tập trung nguồn lực triển khai hiệu quả Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”.

5. Phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số hiện đại, đồng bộ

a) Tập trung nguồn lực hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng khu CNS tập trung; ưu tiên xây dựng tối thiểu 01 khu CNS tập trung quy mô lớn, hiện đại, đóng vai trò dẫn dắt và phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển từng vùng kinh tế trọng điểm; hỗ trợ kinh phí duy trì, vận hành các không gian làm việc chung, trung tâm ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo nằm trong khu CNS tập trung để phục vụ doanh nghiệp khởi nghiệp.

b) Phát triển hạ tầng số, trong đó tập trung nguồn lực phát triển mạng băng rộng di động 5G phủ sóng 99% dân số; xây dựng, bảo đảm năng lực, sẵn sàng triển khai thử nghiệm mạng di động 6G; tận dụng cơ sở hạ tầng mạng di động 5G và thể hệ tiếp theo cho các giải pháp IoT, khai thác sức mạnh của điện toán đám mây, và tích hợp các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo để phát triển ngành CNCNS.

6. Thúc đẩy, xúc tiến đầu tư cho hoạt động công nghiệp công nghệ số

a) Triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư của thành phố về lĩnh vực CNCNS.

b) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài: tổ chức các đoàn công tác cấp cao tại các địa bàn trọng điểm để tiếp cận, vận động các tập đoàn công nghệ đa quốc gia đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm CNS trọng điểm; dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn; dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có quy mô đầu tư lớn.

c) Hỗ trợ hoạt động của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực CNCNS, công nghiệp bán dẫn: hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hỗ trợ hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ; hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu; hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ, tiếp nhận, vận hành và làm chủ công nghệ, năng suất, chất lượng, sở hữu trí tuệ; quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới.

7. Phát triển thị trường và chuỗi cung ứng công nghiệp công nghệ số

a) Thúc đẩy sử dụng sản phẩm, dịch vụ CNS “Make in Viet Nam”: hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tư vấn, đánh giá và thuê, mua các sản phẩm, dịch vụ CNS để thực hiện chuyển đổi số, tạo thị trường đầu ra cho doanh nghiệp CNS.

b) Kết nối cung cầu và kích cầu tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ CNS: tuyên truyền, quảng bá sản phẩm, dịch vụ CNS; tổ chức các hội chợ, triển lãm CNS, phiên chợ CNS, tuần lễ chuyển đổi số vùng, miền để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu, giao dịch sản phẩm, dịch vụ CNS; nghiên cứu xây dựng nền tảng số kết nối cung cầu phục vụ thuê, mua sắm, đặt hàng sản phẩm, dịch vụ CNS “Make in Viet Nam”.

c) Tham gia thường niên Diễn đàn quốc gia về phát triển doanh nghiệp CNS Việt Nam và Giải thưởng “Sản phẩm, dịch vụ CNS Make in Viet Nam” để tôn vinh, quảng bá các sản phẩm xuất sắc, tạo uy tín và niềm tin cho người tiêu dùng trong nước.

d) Hỗ trợ đưa sản phẩm, dịch vụ CNS vươn ra thị trường toàn cầu: tổ chức các đoàn doanh nghiệp CNCNS tham gia các triển lãm công nghệ uy tín thế giới (CES, MWC...); tổ chức các chương trình giới thiệu, quảng bá sản phẩm, dịch vụ CNS “Make in Viet Nam” tại các thị trường trọng điểm nhằm tìm kiếm đối tác, đơn hàng xuất khẩu.

đ) Phát triển chuỗi cung ứng: hỗ trợ doanh nghiệp CNS Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật trong nước và quốc tế, nâng cao năng lực quản trị sản xuất để tham gia chuỗi giá trị toàn cầu với vai trò là nhà cung ứng trực tiếp (cấp 1), gián tiếp (cấp 2) cho các hãng công nghệ lớn; thu hút đầu tư phát triển các trung tâm logistics chuyên dụng hiện đại tại các khu CNS tập trung.

e) Phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ CNCNS: hỗ trợ các hoạt động, các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thực hiện việc chuyển giao công nghệ, mua quyền sử dụng sáng chế, thiết kế kỹ thuật và sản xuất thử nghiệm cho các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ phục vụ CNCNS, trong đó chú trọng vật liệu bán dẫn, linh kiện điện tử, khuôn mẫu kỹ thuật chính xác.

8. Phát triển bền vững công nghiệp công nghệ số

a) Triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm hỗ trợ doanh nghiệp CNS xây dựng và áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn: tái sử dụng, tái sản xuất, tân trang, sửa chữa thiết bị và chia sẻ hạ tầng, nguồn lực dùng chung nhằm hình thành chu trình khép kín trong CNCNS, giúp tiết kiệm tài nguyên và giảm ô nhiễm.

b) Đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nghiên cứu quy trình, công nghệ thu hồi, xử lý sản phẩm thải bỏ trong CNCNS.

c) Hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp CNS nghiên cứu, cải tiến, chuyển đổi hoạt động CNCNS để tạo ra sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thông qua nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

9. Hỗ trợ phát triển công nghiệp bán dẫn

a) Triển khai hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp thiết kế chip thực hiện: nhiệm vụ, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về lĩnh vực công nghiệp bán dẫn; mua sắm máy móc, thiết bị, phần mềm thiết kế EDA, chia sẻ thư viện phần mềm thiết kế chip IP.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tham gia chuỗi cung ứng và sản xuất thiết bị điện tử nhằm tạo thị trường cho công nghiệp bán dẫn: hỗ trợ sản xuất mẫu thử, mua công nghệ và đổi mới công nghệ đối với các nhiệm vụ, hoạt động sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và nhiệm vụ, hoạt động sản xuất thiết bị điện tử thông qua các nhiệm vụ, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Phối hợp với Trung tâm quốc gia hỗ trợ sản xuất thử chip bán dẫn để hỗ trợ sản xuất thử nghiệm và đo kiểm chip bán dẫn thông qua hoạt động: hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, thiết kế chip bán dẫn thông qua việc cung cấp các phần mềm công cụ thiết kế EDA, thư viện phần mềm thiết kế chip IP theo phương thức dùng chung; hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm (Tape-out) tại các nhà máy cho các thiết kế chip bán dẫn của các tổ chức, doanh nghiệp trong nước; và thực hiện đo kiểm, đánh giá chất lượng, độ tin cậy của chip (Post-silicon validation) tại Trung tâm hoặc các phòng thí nghiệm đạt chuẩn.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển CNCNS từ nguồn tài chính cho phát triển CNCNS theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Nguồn ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Nguồn ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Nguồn vốn vay, đóng góp, tài trợ, đầu tư của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước bao gồm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung chi bao gồm:

a) Các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại mục III và Phụ lục của Kế hoạch.

b) Các hoạt động của Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý, điều phối, tổng hợp, đánh giá, báo cáo, sơ kết, tổng kết và tổ chức triển khai

Chương trình.

c) Việc quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Chương trình bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả và theo đúng quy định của pháp luật.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Làm đầu mối tổ chức thực hiện Kế hoạch; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện Kế hoạch; đôn đốc, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch; chủ trì, cùng các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền hoặc ban hành theo thẩm quyền Văn bản hướng dẫn về quản lý, tổ chức thực hiện và các nội dung có liên quan để bảo đảm Kế hoạch được triển khai đồng bộ, thống nhất, đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, cùng các Sở, ban, ngành thành phố, địa phương thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tại mục III của Kế hoạch.

c) Chủ trì tổng hợp kinh phí ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và kinh phí từ các quỹ, nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định pháp luật để thực hiện Kế hoạch, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, trình các cấp có thẩm quyền, xem xét quyết định.

d) Chủ trì, cùng Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai Chương trình "Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050" quy định tại tiêu mục 4 mục III.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, dự án của Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

b) Chủ trì cân đối, bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cho các hoạt động kinh tế; Quỹ hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư (nếu có) và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật để thực hiện Chương trình.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, cùng Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai các nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực CNCNS; lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch này với các chiến lược, đề án, chương trình về giáo dục đào tạo.

4. Các Sở, ban, ngành thành phố

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao và các nhiệm vụ cụ thể tại Mục III và Phụ lục kèm theo Kế hoạch này chủ động tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao; đồng thời lồng ghép nội dung thực hiện Kế hoạch vào các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan của cơ quan, đơn vị,

bảo đảm hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế và ưu tiên bố trí nguồn lực để thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

a) Căn cứ các nhiệm vụ tại Kế hoạch và điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng kế hoạch hoặc lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch của địa phương mình để triển khai Chương trình.

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành liên quan trong việc quản lý, hỗ trợ các doanh nghiệp CNS, dự án CNCNS trên địa bàn.

6. Các Hội, Hiệp hội và doanh nghiệp công nghệ số

a) Các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp: tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch; chủ động đề xuất sáng kiến, phản biện chính sách; hỗ trợ hội viên kết nối thị trường, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

b) Các doanh nghiệp CNS: chủ động nắm bắt cơ hội, đổi mới sáng tạo, tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; tích cực tham gia các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ của Nhà nước và tuân thủ các quy định pháp luật; ưu tiên bố trí kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp và các nguồn huy động khác cho phát triển CNCNS.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nội dung tại Kế hoạch thường xuyên kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện theo nhiệm vụ được phân công, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định.

Trong quá trình triển khai nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh bằng Văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ: KHCN;
- VPCP;
- CT, PCT Hoàng Minh Cường;
- Các Sở, ban, ngành TP;
- UBND cấp xã;
- CPV, PCVP Nguyễn Thanh Hùng;
- Phòng: VX, XDCT, TC, NV&KTGS;
- Các Hội, Hiệp hội nghề nghiệp, DN công nghệ số (giao Sở KHCN gửi);
- Lưu: VT, N.Đ.Thắng.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Minh Cường